ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 106 /KH-UBND	*Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2025*

KẾ HOẠCH
QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 55-KL/ĐU ngày 08/10/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh tại Hội nghị lần thứ 06.

2. Quan điểm, mục đích, yêu cầu

2.1. Quan điểm

- Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của chính quyền 02 cấp.

- Tập trung chỉ đạo, huy động sự vào cuộc của các cấp, các ngành trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi là CTRSH). Nâng cao nhận thức của người dân tham gia bảo vệ môi trường.

- Đến năm 2030, chỉ tiêu tỷ lệ CTRSH ở đô thị được thu gom đạt chỉ tiêu chung của toàn quốc, chỉ tiêu tỷ lệ CTRSH ở nông thôn được thu gom phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Ngân sách nhà nước tiếp tục hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

2.2. Mục đích

- Triển khai thiết lập hệ thống quản lý CTRSH phù hợp, hiệu quả trên địa bàn tỉnh nhằm kiểm soát ô nhiễm, góp phần bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái, sức khỏe người dân và góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Hình thành lối sống thân thiện với môi trường, chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và giảm thiểu tác động tiêu cực do CTRSH gây ra tới môi trường và sức khỏe người dân.

2.3. Yêu cầu

- Xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để các sở, ngành, cơ quan liên quan và UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện; huy động sự tham gia tích cực, chủ động của các sở, ngành, đoàn thể, chính quyền cấp xã và người dân trong công tác quản lý CTRSH.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

3. Mục tiêu kế hoạch

3.1. Mục tiêu chung

- Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp CTRSH; triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý CTRSH, giảm thiểu phát sinh và tăng cường tái chế, tái sử dụng; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý CTRSH.

- Phân vùng mạng lưới thu gom và quy hoạch các khu xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương.

- Ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện với môi trường, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phát triển ngành công nghiệp tái chế, kinh tế tuần hoàn chất thải.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong công tác quản lý CTRSH. Hoàn thiện các quy định, chính sách về quản lý, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

3.2. Mục tiêu cụ thể

+ Đến năm 2030, 95% CTRSH đô thị và 80% CTRSH nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định; sử dụng phương pháp chôn lấp trực tiếp cho tối đa 5% CTRSH đô thị và 35% CTRSH nông thôn được thu gom.

+ Đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 10%.

+ 100% các bãi chôn lấp thuộc đối tượng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Các bãi chôn lấp CTRSH tự phát, không hợp vệ sinh được cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa theo lộ trình phân vùng thu gom.

+ Triển khai phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Hoàn thiện quy hoạch quản lý CTRSH trong Quy hoạch tỉnh

- Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai hình thành 13 vùng[1] cơ bản trong thu gom, xử lý CTRSH (lượng CTRSH đưa về các nhà máy xử lý đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả đầu tư nhà máy/khu xử lý) và một số ô chôn lấp rác trơ. Cụ thể:

Bảng 1. Vùng thu gom và xử lý CTRSH

STT	Vùng thu gom	Vị trí đặt khu xử lý	Quy mô, diện tích	Công suất	Ghi chú
1	Các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây; An Nhơn, Bình Định, An Nhơn Đông, An Nhơn Bắc, An Nhơn Nam. Các xã: An Nhơn Tây, Tuy Phước, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Đông, 1 phần xã Canh	Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, phường Quy Nhơn Tây.	Diện tích 10,01 ha	500 tấn/ngày	Đã có Nhà đầu tư

[1] Vùng được xác định theo nguyên tắc cự ly thu gom khoảng 30 km và lượng CTRSH thu gom tối thiểu 20 tấn/ngày.

	Vinh (xã Canh Vinh cũ)…				
2	Xã Vân Canh và 1 phần của xã Canh Vinh (không bao gồm xã Canh Vinh cũ),…	Xã Canh Vinh	Diện tích 3,25 ha	10 tấn/ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Sau 2030, đưa về Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ
3	Các xã: Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp và Bình An,…	Xã Tây Sơn	Diện tích 1,56 ha	60 tấn/ngày	Đang thực hiện thủ tục đầu tư (Đầu tư công)
4	Các xã: Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn,…	Xã Vĩnh Quang	Diện tích 5 ha	25 tấn/ngày	Sau 2030 đưa về Tây Sơn
5	Các xã: Phù Cát, Xuân An, Ngô Mây, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Hội Sơn,…	Xã Hòa Hội	Diện tích 6,11 ha	80 tấn/ngày	Sau 2030, đưa về khu xử lý phía bắc hoặc phía Nam của tỉnh
6	Các phường: Bồng Sơn. Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc và Tam Quan; các xã: Phù Mỹ, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, An Lương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Bắc, Bình Dương, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo,…	Phường Bồng Sơn	Diện tích 4,4 ha	250 tấn/ngày	Đang kêu gọi đầu tư
7	Các xã: An Hòa, An Lão, 1 phần của xã An Vinh (trừ xã An Vinh cũ).	Xã An Hòa	Diện tích 1,3 ha	10 tấn/ngày	Đã có Lò đốt, công suất 1.000 kg/giờ

8	Các phường: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú. Các xã: Gào, Biển Hồ, Ia Grai, Ia Hrung; Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Tôr; Bờ Ngoong; Đức Cơ, Ia Dơk, Ia Krêl; Đak Đoa, Ia Băng, Kon Gang,…	Xã Gào	Diện tích 6,08 ha	300 tấn/ngày	Kêu gọi đầu tư
	Các xã: Chư Păh, Ia Khươl, Ia Ly, Ia Phí.	Xã Chư Păh	Diện tích 03 ha, trong đó: - Đầu tư ô chôn lấp mới có diện tích 02 ha; - Đến năm 2030 chuyển công năng của bãi chôn lấp (BCL) thành trạm trung chuyển có diện tích 01 ha để đưa CTRSH về Nhà máy xử lý tại xã Gào (20 tấn/ngày)		Đầu tư công
9	Các phường: An Khê, An Bình Các xã: Cửu An, Đăk Pơ, Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Ya Hội… Và 1 phần các xã: Kông Chro, Ya Ma,...	Xã Cửu An	Diện tích 5 ha	60 tấn/ngày	Hiện trạng có Lò đốt (đã xuống cấp), công suất khoảng 10 tấn/ngày và BCL không hợp vệ sinh
10	Các xã: Chư Sê, Ia Ko, Albá.	Xã Chư Sê	Diện tích 5 ha	60 tấn/ngày	Kêu gọi đầu tư
	Các xã: Chư Pưh, Ia Hrú, Ia Le.	Xã Chư Pưh	Diện tích 03 ha, trong đó: - Đầu tư ô chôn lấp mới có diện tích 02 ha; - Đến năm 2030 chuyển công năng của BCL thành trạm trung chuyển có diện tích 01 ha		Đầu tư công

			để đưa CTRSH về Nhà máy xử lý tại Chư Sê (20 tấn/ngày)		
11	Các xã: Mang Yang, Lơ Pang, Hra, Ayun, KDang,…	Xã Mang Yang	6,7 ha	30 tấn/ngày	Đầu tư BCL HVS
12	Phường: Ayun Pa; Các xã Ia Rbol, Ia Sao, Ia Hiao, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Pa, Pờ Tó và Ia Tul,…	Xã Ia Sao	10 ha	60 tấn/ngày	Đầu tư BCL HVS
13	Các xã: Phú Túc, Ia Rsai, Uar, Ia Dreh,…	Xã Phú Túc	5 ha	25 tấn/ngày	Đầu tư BCL HVS

Thực hiện thu gom và xử lý tại chỗ bằng ô chôn lấp rác trơ đối với các xã vùng sâu, vùng xa, việc thu gom, vận chuyển CTRSH về vùng xử lý không hiệu quả, cụ thể:

- Toàn địa bàn đối với các xã: An Toàn, Canh Liên, Ia Mơ, Ia O, Ia Púch, Ia Pia, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Chía, Ia Krái, Đak Sơmei, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Kon Chiêng, Ia Nan, Ia Dom, Ia Pnôn.

- Một phần xã của các xã mới, là các xã cũ: xã Đăk Tơ Pang và xã Kông Yang (thuộc xã Ya Ma mới), xã Yang Trung và Yang Nam (thuộc xã Kông Chro mới), xã An Vinh (thuộc xã An Vinh mới).

5. Đầu tư công và kêu gọi đầu tư

- Tập trung nguồn lực đầu tư để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật bảo vệ môi trường.

Đến năm 2030, đầu tư công/ kêu gọi đầu tư các khu xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh theo định hướng phân vùng thu gom và xử lý CTRSH. Công suất các khu xử lý CTRSH đạt tối thiểu 1.390 tấn/ngày. Theo đó, đầu tư 01 nhà máy xử lý CTRSH tại xã Tây Sơn bằng công nghệ đốt tiêu hủy; kêu gọi đầu tư 04 nhà máy bằng công nghệ phù hợp; đầu tư 07 bãi chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy cho các cụm xã, 03 ô chôn lấp tạm trong khi chờ các nhà máy xử lý và 02 trạm trung chuyển. Ngoài ra, 25 xã (toàn địa bàn hoặc một phần các xã mới) không tổ chức thu gom về vùng xử lý sẽ đầu tư xây dựng các ô chôn lấp rác trơ.

Bảng 2. Danh mục các dự án dự kiến đầu tư công/kêu gọi đầu tư

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, công nghệ	Hình thức, Thời gian	Ghi chú
1	Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ	Phường Quy Nhơn Tây	Diện tích 10,01 ha; công suất 500 tấn/ngày. Công nghệ: Đốt rác phát điện.	- Kêu gọi đầu tư. - Năm 2025.	Đã có Nhà đầu tư
2	Nhà máy xử lý CTRSH Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Diện tích 1,56 ha; công suất 60 tấn/ngày. Công nghệ: Đốt tiêu hủy.	- Đầu tư công. - Năm 2025 đến năm 2026.	Ban QLDA Dân dụng và Giao thông làm chủ đầu tư
3	Khu xử lý CTRSH Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	Diện tích 5 ha; công suất 25 tấn/ngày. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	- Đầu tư công. - Năm 2026.	Giao UBND xã Vĩnh Thạnh làm chủ đầu tư
4	Nhà máy xử lý CTRSH Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	Diện tích 4,4 ha; công suất 250 tấn/ngày. Hỗn hợp.	- Kêu gọi đầu tư. - Năm 2025 đến năm 2026.	Đang thực hiện thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Giao UBND phường Bồng Sơn là bên mời thầu
	Ô chôn lấp trong thời gian chờ Nhà máy hoạt động và làm ô dự phòng		Diện tích 3 ha; công suất 100 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh.	- Đầu tư công. - Năm 2026.	Giao UBND phường Bồng Sơn làm chủ đầu tư.
	Xây dựng mới 01 ô chôn lấp tại Bãi chôn lấp CTRSH Bình Dương trong thời gian chờ Nhà máy xử lý CTRSH Bồng Sơn	Xã Bình Dương	Diện tích 1,5 ha; công suất 60 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh	- Đầu tư công. - Năm 2026.	Đã phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500. Giao UBND xã Phù Mỹ làm chủ đầu tư
5	Nhà máy xử lý CTRSH xã Gào	Xã Gào	Diện tích 6,08 ha; công suất 300 tấn/ngày. Công nghệ: Đốt rác phát điện hoặc hỗn hợp (ưu tiên: lựa chọn công nghệ đốt rác để phát điện).	- Kêu gọi đầu tư. - Năm 2025 đến năm 2026.	Sở Nông nghiệp và Môi trường đang lập báo cáo đề xuất đầu tư. Giao Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh tổ chức đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư.

	Ô chôn lấp rác trơ sau xử lý của Nhà máy		Diện tích 2 ha	- Kêu gọi đầu tư. - Năm 2028.	Giao Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư.
	Ô chôn lấp trong thời gian chờ Nhà máy và làm ô dự phòng		Diện tích 4 ha; công suất 200 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh.	- Đầu tư công. - Năm 2026.	
6	Nhà máy xử lý CTRSH An Khê	Xã Cửu An	Diện tích 3 ha; công suất 50 tấn/ngày. Công nghệ : Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	- Đầu tư công. - Năm 2027.	Giao UBND phường An Khê làm chủ đầu tư (bao gồm việc rà soát công trình/nhà máy đang hoạt động để đề xuất theo đúng quy định)
7	Khu xử lý CTRSH Chư Sê	Xã Chư Sê	Diện tích 5 ha; công suất 60 tấn/ngày. Công nghệ: Hỗn hợp (đốt tiêu hủy kết hợp tái chế)	- Kêu gọi đầu tư. - Năm 2026.	UBND xã Chư Sê lập báo cáo đề xuất đầu tư. Giao Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh tổ chức đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư.
8	Khu xử lý CTRSH Mang Yang	Xã Mang Yang	Diện tích 5 ha; công suất 30 tấn/ngày. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	- Đầu tư công. - Năm 2027.	Giao UBND xã Mang Yang làm chủ đầu tư (đề nghị điều chỉnh vị trí để phù hợp quy hoạch phát triển vùng nông nghiệp)
9	Khu xử lý CTRSH Ia Sao	Xã Ia Sao	Diện tích 10 ha; công suất 60 tấn/ngày. Công nghệ: Chôn lấp HVS, đốt tiêu hủy kết hợp tái chế (ưu tiên công nghệ đốt tiêu huỷ, kết hợp tái chế)	- Đầu tư công. - Năm 2026.	Giao UBND xã Ia Sao làm chủ đầu tư
10	Khu xử lý CTRSH Phú Túc	Xã Phú Túc	Diện tích 5 ha; công suất 25 tấn/ngày. Công nghệ : Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	- Đầu tư công. - Năm 2027.	Giao UBND xã Phú Túc làm chủ đầu tư
11	Khu xử lý CTRSH Chư Păh	Xã Chư Păh	Diện tích 2 ha; công suất 20 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh	- Đầu tư công. - Năm 2026.	Giao UBND xã Chư Păh làm chủ đầu tư
	Trạm trung chuyển		Diện tích 01 ha	- Đầu tư công. - Năm 2029.	
12	Khu xử lý CTRSH Chư Pưh	Xã Chư Pưh	Diện tích 2 ha; công suất 20 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh	- Đầu tư công. - Năm 2026.	Giao UBND xã Chư Pưh làm chủ đầu tư

	Trạm trung chuyển		Diện tích 01 ha	- Đầu tư công. - Năm 2029.	

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu xử lý CTRSH sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

6. Một số giải pháp thực hiện

6.1 Tăng cường năng lực về quản lý CTRSH

- Rà soát, củng cố và phân công trách nhiệm quản lý CTRSH một cách đồng bộ. Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về môi trường, tiến tới mỗi xã/phường có một công chức chuyên trách về môi trường. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho các đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

- Các địa phương, chủ đầu tư cơ sở xử lý CTRSH tổ chức lắp đặt trạm cân tại các bãi chôn lấp/khu xử lý hiện trạng; kết nối dữ liệu toàn bộ trạm cân tại các bãi chôn lấp/Nhà máy xử lý CTRSH tập trung về cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp để theo dõi, giám sát.

- Xây dựng phần mềm quản lý và hệ thống cơ sở dữ liệu về CTRSH. Định kỳ hằng năm, điều tra, thống kê, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về CTRSH trên địa bàn để theo dõi, quản lý.

- Tăng cường giám sát việc thải bỏ CTRSH không đúng quy định tại khu vực công cộng, khu dân cư,…bằng nhiều hình thức; bước đầu thực hiện thông qua hệ thống camera hiện có tại các địa phương để kịp thời phát hiện chấn chỉnh và xử lý hành vi vi phạm theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất theo quy định việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Chú trọng tiêu chí về quản lý CTRSH trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới; các xã phải đạt tiêu chí về quản lý CTRSH (tỷ lệ phân loại, thu gom, xử lý,…) và tiếp tục duy trì sau khi đã được công nhận đạt chuẩn.

6.2. Cải thiện hoạt động thu gom CTRSH

- Định hướng vùng thu gom cho nhiều xã, phường để công tác thu gom, vận chuyển, xử lý đạt hiệu quả cao nhất.

- Các xã có từ 02 đơn vị thu gom, vận chuyển trở lên: làm việc với các đơn vị thu gom CTRSH thuộc địa bàn quản lý để thống nhất các đầu mối trên nguyên tắc khuyến khích xã hội hóa. Hạn chế thành lập mới đơn vị sự nghiệp làm công tác thu gom CTRSH (cần cân nhắc, đánh giá và so sánh hiệu quả thu gom, hiệu quả kinh tế, nhằm giảm chi từ ngân sách nhà nước).

- Tăng tần suất thu gom, vận chuyển CTRSH đô thị và nông thôn tại các địa phương, đảm bảo đô thị 1 lần/ngày, nông thôn 4 lần/tuần (trừ các xã vùng sâu, vùng xa).

- Trang bị đầy đủ các phương tiện vận chuyển và trang thiết bị để mở rộng địa bàn thu gom và tăng tần suất thu gom. Trong đó, xác định cụ thể chủng loại xe phù hợp điều kiện thu gom và vận chuyển của địa bàn thu gom; lập các tổ, đội thu gom tại các xã chưa có; nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn xã hội hóa.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH để đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

6.3. Tập trung tuyên truyền, vận động

- Ban hành Kế hoạch truyền thông bảo vệ môi trường tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 -2030; trong đó chú trọng tuyên truyền, hướng dẫn các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, nhất là việc phân loại tại nguồn CTRSH, giảm thiểu rác thải nhựa.

- Tuyên truyền sâu rộng thông qua phương tiện truyền thanh cấp xã hướng đến người dân trên địa bàn. Nội dung truyền thông theo từng chuyên đề cụ thể, phù hợp điều kiện và mô hình quản lý CTRSH của từng địa phương.

- Đưa nội dung quản lý CTRSH bao gồm ngăn ngừa, giảm thiểu phát sinh, sử dụng các nguyên liệu thân thiện với môi trường, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo đúng quy định vào chương trình tập huấn, bồi dưỡng đào tạo tại các cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Vận động người dân trong việc vệ sinh môi trường, quản lý CTRSH, tham gia dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH tại địa bàn; không thải bỏ CTRSH bừa bãi, không đúng nơi quy định.

- Chú trọng công tác vận động người dân thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 với lộ trình phù hợp. Trên cơ sở các mô hình đã triển khai, từng bước hoàn thiện các quy định về công tác phân loại tại nguồn, bao gồm quy định về bao bì, thiết bị lưu chứa, phương tiện vận chuyển, phương thức thu gom, vận chuyển và xử lý, trách nhiệm các bên liên quan. Chuẩn bị các điều kiện hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý để đáp ứng các yêu cầu quản lý với CTRSH sau phân loại.

6.4. Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở tái chế nhựa đầu tư, cải tiến công nghệ theo hướng hiện đại, sản xuất sạch.

6.5 Công tác đóng cửa các bãi rác không hợp vệ sinh, các bãi chôn lấp tạm cấp xã/cấp thôn và các bãi chôn lấp thuộc đối tượng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được thực hiện đồng bộ với lộ trình hình thành các Nhà máy/Bãi chôn lấp CTRSH hợp vệ sinh.

7. Về nguồn lực tài chính

- Định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo Luật Giá nhằm đảm bảo cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh. Thiết lập lộ trình tăng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH đảm bảo sau năm 2030, ngân sách nhà nước chỉ chi trả cho hoạt động xử lý CTRSH.

- Tăng cường kêu gọi đầu tư, đa dạng hóa nguồn vốn cho đầu tư quản lý CTRSH.

- Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư nhà máy xử lý; lựa chọn đơn vị quản lý vận hành các nhà máy được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước; ưu tiên lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định của Luật Đấu thầu để tiết kiệm chi phí từ nguồn ngân sách.

- Giao việc thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH (áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân) cho UBND cấp xã, phường có tỷ lệ thu giá thấp.

- Ngân sách nhà nước chi đầu tư các công trình xử lý liên xã có công suất tiếp nhận dưới 100 tấn/ngày (trừ một số địa phương đã có đơn vị tư nhân thực hiện) và giao UBND cấp xã nơi đặt công trình xử lý làm đại diện Chủ đầu tư.

- Bố trí kinh phí cho công tác quản lý CTRSH giai đoạn 2026-2030 theo các nguyên tắc như sau:

+ Rà soát, chấn chỉnh việc sử dụng xe ép rác chuyên dụng đã được trang bị, đảm bảo đúng đối tượng, mục đích.

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí xử lý CTRSH và một phần mua sắm xe ép rác chuyên dùng. Nguyên tắc hỗ trợ mua xe: dành cho đơn vị sự nghiệp hiện đang thu gom, vận chuyển CTRSH liên xã, có mở rộng tần suất thu gom, địa bàn thu gom và có lượng thu gom đạt trên 10 tấn/ngày.

+ Ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ chi phí đối với hoạt động xử lý đảm bảo yêu cầu phù hợp với định hướng công nghệ chung của tỉnh trong mỗi giai đoạn.

+ Ngân sách nhà nước cấp bù đối với hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý theo hướng giảm dần khu vực đô thị và ưu tiên đối với địa bàn các xã nông thôn đã có hoạt động thu gom theo quy hoạch.

- Tổng kinh phí cho công tác quản lý CTRSH giai đoạn 2026-2030: ước tính **6.209,642 tỷ đồng.** Trong đó:

+ Nguồn xã hội hóa: 2.700 tỷ đồng.

+ Thu từ người dân: 1.069,489 tỷ đồng.

+ Ngân sách nhà nước: 2.440,153 tỷ đồng;

Trong đó:

++ 1.981,618 tỷ đồng từ nguồn chi thường xuyên

++ 458,535 tỷ đồng từ nguồn chi đầu tư công.

Bảng 3. Khái toán kinh phí quản lý CTRSH giai đoạn 2026 – 2030

(ĐVT: triệu đồng)

NĂM	Kêu gọi đầu tư Nhà máy xử lý	Thu giá dịch vụ	Ngân sách nhà nước				Tổng kinh phí
			Chi đầu tư công cho các BCL/Lò đốt	Kinh phí chi thường xuyên			
				Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý	Mua xe bổ sung	Đóng cửa bãi chôn lấp tạm, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)
Năm 2026	2.700.000	147.305	225.835	317.900	34.500	8.000	3.433.540
Năm 2027		165.600	100.000	349.690	16.000	8.500	639.790
Năm 2028		196.855		382.578	18.000	30.700	628.133
Năm 2029		247.346	6.000	436.868	16.000	79.500	785.714
Năm 2030		312.383		402.082	8.000		722.465
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030	**2.700.000**	**1.069.489**	**331.835**	**1.889.118**	**92.500**	**126.700**	**6.209.642**

Ghi chú: chi phí mua xe bổ sung (tại cột 5) được tính tối đa cho cả 2 nguồn ngân sách nhà nước và xã hội hóa. Trường hợp các địa phương thực hiện xã hội hóa đơn vị thu gom thì không sử dụng ngân sách nhà nước đã bố trí để mua xe ép rác chuyên dụng.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Hướng dẫn các địa phương hoàn thiện Kế hoạch/Phương án quản lý CTRSH phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, trọng tâm là tăng tỷ lệ, mở rộng địa bàn thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH đảm bảo theo quy định.

- Xây dựng giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương giao đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý xây dựng Phương án giá tối đa, làm cơ sở để hỗ trợ, chi trả cho dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

- Chủ trì xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về CTRSH trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các địa phương thực hiện công tác điều tra, thống kê hằng năm để quản lý và theo dõi chặt chẽ tình hình phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương kêu gọi các nhà đầu tư tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

- Tập huấn về môi trường, quản lý CTRSH cho cán bộ chủ chốt các Hội, đoàn thể cấp tỉnh (tuyên truyền viên, báo cáo viên cấp tỉnh) và nhân lực làm công tác bảo vệ môi trường cấp xã.

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức các hoạt động truyền thông sâu rộng về công tác BVMT.

- Hướng dẫn, giám sát các địa phương, đơn vị thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa các bãi rác không hợp vệ sinh cấp huyện cũ, xử lý các bãi rác tạm cấp xã, cấp thôn.

- Tăng cường công tác kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với chủ đầu tư khu xử lý, bãi chôn lấp CTRSH. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Nghiên cứu, hướng dẫn việc xử lý phụ phẩm nông nghiệp; chất thải hữu cơ trong sinh hoạt.

- Định kỳ hàng năm, rà soát các nội dung của Kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

8.2. Sở Xây dựng

- Quản lý xây dựng hạ tầng kỹ thuật thu gom, lưu giữ, xử lý CTRSH: lập, thẩm định quy hoạch, thẩm định thiết kế xây dựng, cấp phép xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương trong công tác quy hoạch, phân vùng thu gom, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo Ban Quản lý dịch vụ công Quy Nhơn quản lý, cung ứng các dịch vụ công trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và thành phố Pleiku (cũ); các Khu xử lý CTRSH theo vùng.

8.3. Sở Tài chính

- Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường và căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Sở Tài chính tham mưu đề xuất UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư công xây dựng các khu xử lý CTRSH theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các địa phương tổng hợp danh mục các dự án đầu tư xử lý CTRSH trên địa bàn để kêu gọi đầu tư/đầu tư công.

- Phối hợp thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

8.4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì tổ chức thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu lựa chọn công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện địa phương trong xử lý CTRSH, tái chế nhựa; hướng dẫn, giám sát việc chuyển giao và áp dụng công nghệ mới trong xử lý CTRSH, nghiên cứu vật liệu thay thế nhựa dùng 01 lần trên địa bàn tỉnh.

8.5. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo toàn ngành thực hiện Phong trào Chống rác thải nhựa tại các cơ sở giáo dục; tăng cường vận động, khuyến khích cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần; đưa vào chương trình thi đua, học tập ngoại khóa việc tuyên truyền vận động thực hiện Phong trào Chống rác thải nhựa.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn và giảm thiểu chất thải nhựa trong các trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo; lồng ghép nội dung chống rác thải nhựa vào các hoạt động giáo dục cho học sinh; đưa nội dung phân loại chất thải và giảm thiểu chất thải nhựa thành một tiêu chí đánh giá trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn.

8.6. Sở Công Thương

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển công nghiệp môi trường, các nhiệm vụ phát triển công nghiệp môi trường và kinh tế tuần hoàn theo quy định.

- Cập nhật các dự án xử lý CTRSH sử dụng công nghệ đốt rác phát điện vào phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề xuất quy hoạch sử dụng đất cho công trình năng lượng.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực Công Thương về tác hại của túi nilon khó phân hủy, đồ nhựa dùng một lần đối với môi trường.

- Tuyên truyền các chợ, trung tâm thương mại trong việc sử dụng túi nilon thân thiện với môi trường thay thế cho túi nilon nhựa khó phân hủy và giảm sử dụng sản phẩm nhựa dùng 01 lần.

8.7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền về BVMT, quản lý CTRSH, phòng chống rác thải nhựa; kịp thời tuyên dương các cá nhân, tổ chức thực hiện tốt công tác BVMT, phê phán các trường hợp vi phạm.

- Định hướng các cơ quan báo chí, Trung tâm Văn hóa, thể thao và du lịch các xã, phường tăng cường thông tin, tuyên truyền về giảm thiểu chất thải nhựa, phân loại, thu gom, tái chế, xử lý chất thải nhựa.

- Chủ trì triển khai thực hiện đảm bảo môi trường trong các hoạt động du lịch của tỉnh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh du lịch, các khu, điểm du lịch giảm thiểu tối đa việc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy, tăng cường sử dụng các loại vật liệu thân thiện với môi trường, thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn.

8.8. Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai

Xây dựng chuyên trang, chương trình cổ động, bài viết, phóng sự, chuyên đề để tuyên truyền về các mô hình phân loại CTRSH tại nguồn và công tác quản lý CTRSH tại các địa phương trong tỉnh.

8.9. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

- Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh chuyển trọng tâm từ "tuyên truyền" qua "làm gương, vận động". Rà soát, nhân rộng các mô hình quản lý CTRSH hoạt động hiệu quả ở địa phương, đơn vị; tổ chức giám sát việc quản lý CTRSH trên địa bàn theo quy định.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức vận động hội viên và gia đình tham gia phân loại CTRSH, nộp giá dịch vụ thu gom CTRSH đầy đủ theo quy định; tham gia các mô hình xử lý CTRSH hữu cơ sau phân loại.

- Đoàn viên thanh niên xung kích trong các hoạt động bảo vệ môi trường tại từng địa phương từ cấp thôn, xã. Đi đầu trong phong trào sống xanh, "Nói không với nhựa sử dụng 1 lần"; định kỳ tổ chức ra quân làm xanh, sạch, đẹp môi trường.

- Hội Nông dân vận động hội viên tham gia các mô hình xử lý rác hữu cơ sau phân loại.

8.10. Ban Quản lý dự án giao thông và dân dụng tỉnh:

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng dự án Nhà máy xử lý CTRSH Tây Sơn (công nghệ lò đốt).

- Lập dự án đầu tư/triển khai các dự án xử lý CTRSH phạm vi liên xã, phường do UBND tỉnh giao.

8.11. Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh:

- Tổ chức đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy xử lý CTRSH tại xã Gào.

- Lập báo cáo đề xuất đầu tư ô chôn lấp mới tại xã Gào trong thời gian chờ Nhà máy xử lý CTRSH tại xã Gào đi vào hoạt động.

- Lập dự án đầu tư/triển khai các dự án xử lý CTRSH phạm vi liên xã, phường do UBND tỉnh giao.

- Lập dự án cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp phạm vi liên xã, liên phường do UBND tỉnh giao.

8.12. UBND các xã, phường:

- Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý CTRSH trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, làm cơ sở để đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH xây dựng Phương án giá tối đa và trình UBND tỉnh ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn.

- Lựa chọn phương án thu gom, vận chuyển CTRSH theo phân vùng xử lý, đảm bảo phù hợp về cự ly vận chuyển và khối lượng CTRSH được thu gom. Trường hợp địa phương lựa chọn phương án thu gom, vận chuyển CTRSH về điểm xử lý nhỏ lẻ, không đưa về điểm xử lý theo phân vùng, UBND xã cân đối ngân sách để tự chủ việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Đối với các địa phương ngoài phân vùng triển khai xây dựng ô chôn lấp rác trơ và triển khai phân loại rác thải sinh hoạt, xử lý sau phân loại, chỉ đưa rác trơ vào ô chôn lấp.

- Chỉ đạo, rà soát các đơn vị, cá nhân thu gom CTRSH trên địa bàn, hỗ trợ nâng cao năng lực hoặc dừng hoạt động đối với các đơn vị thu gom không đủ năng lực (không đủ nhân lực, phương tiện chuyên dụng, không có hóa đơn thu giá theo quy định).

- Cân đối ngân sách cho nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH đã đề ra; tăng chi bù đắp cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo tỷ lệ được phân giao, tần suất thu gom CTRSH đạt yêu cầu.

- Triển khai đúng tiến độ việc cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa các bãi chôn lấp CTRSH hợp vệ sinh (đã được lấp đầy), bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh, bãi rác tạm.

- Triển khai mô hình phân loại CTRSH tại nguồn; duy trì và nhân rộng mô hình phân loại CTRSH tại các xã đã đạt và đăng ký về đích nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân các quy định về BVMT, phân loại CTRSH tại nguồn; tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành đối với việc thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường nói chung và thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn. Phân công trách nhiệm các phòng, ban chuyên môn trong công tác kiểm tra, hướng dẫn công tác phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH. Đầu tư bổ sung các camera an ninh, kết hợp theo dõi, giám sát, xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức giám sát và công khai, xử lý các trường hợp không tuân thủ quy định về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

- Các địa phương theo nhiệm vụ được giao, cập nhật quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lập quy hoạch chi tiết các khu xử lý CTRSH, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án xử lý CTRSH được phân công.

8.13. Rà soát, thống kê và định kỳ hằng tháng, gửi số liệu về CTRSH về Sở Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ báo cáo hội nghị đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (định kỳ và đột xuất). Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, các cơ quan, đơn vị có liên quan và địa phương báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) - *Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT TQ VN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Báo và PT, TH Gia Lai;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PCVP TH;
- Lưu VT, $N_{1,4}$, $T_{3,9}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 106/KH-UBND
Thời gian ký: 28/10/2025 21:57:15 +07:00

Phụ lục

(Kèm theo dự thảo Kế hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030)

Bảng số 1. Tỷ lệ thu gom CTRSH tại các địa phương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ ngày)	KL thu gom (tấn/ ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ ngày)	KL thu gom (tấn/ ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ ngày)	KL thu gom (tấn/ ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ ngày)	KL thu gom (tấn/ ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ ngày)	KL thu gom (tấn/ ngày)	Tỷ lệ (%)
1	Phường Quy Nhơn	110,48	110,48	100	116,01	116,01	100	121,81	121,81	100	127,9	127,9	100	134,29	134,29	100
2	Phường Quy Nhơn Đông	84,37	83,52	99	88,59	87,70	99	93,02	92,09	99	93,95	93,01	99	94,88	93,94	99
3	Phường Quy Nhơn Tây	45,49	45,03	99	47,76	47,76	100	50,15	50,15	100	50,65	50,65	100	51,16	51,16	100
4	Phường Quy Nhơn Nam	21,96	21,74	99	23,05	23,05	100	24,21	24,21	100	24,45	24,45	100	24,69	24,69	100
5	Phường Quy Nhơn Bắc	43,95	43,51	99	46,15	46,15	100	48,46	48,46	100	48,94	48,94	100	49,43	49,43	100
6	phường Bình Định	23,75	21,61	91	23,98	22,06	92	24,22	22,53	93	24,46	23	94	24,71	23,47	95
7	phường An Nhơn	24,73	22,51	91	24,98	22,98	92	25,23	23,47	93	25,48	23,96	94	25,74	24,45	95
8	phường An Nhơn Đông	14,48	13,18	91	14,63	13,46	92	14,77	13,74	93	14,92	14,03	94	15,07	14,32	95

9	phường An Nhơn Nam	18,94	17,42	92	19,13	17,79	93	19,32	18,16	94	19,51	18,54	95	19,71	18,92	96
10	phường An Nhơn Đông Bắc	16,67	15,00	90	16,83	15,32	91	17,00	15,64	92	17,17	15,97	93	17,34	16,30	94
11	phường Bồng Sơn	23,23	21,14	91	23,46	21,59	92	23,70	22,04	93	23,93	22,5	94	24,17	22,96	95
12	phường Hoài Nhơn	18,79	17,10	91	18,97	17,46	92	19,16	17,82	93	19,36	18,19	94	19,55	18,57	95
13	phường Tam Quan	24,14	21,24	88	24,38	21,70	89	24,62	22,16	90	24,87	22,63	91	25,12	23,11	92
14	phường Hoài Nhơn Đông	26,77	23,29	87	27,03	23,79	88	27,30	24,30	89	27,58	24,82	90	27,85	25,35	91
15	phường Hoài Nhơn Tây	14,44	12,71	88	14,59	12,98	89	14,73	13,26	90	14,88	13,54	91	15,03	13,83	92
16	phường Hoài Nhơn Nam	14,54	13,24	91	14,69	13,51	92	14,84	13,80	93	14,98	14,09	94	15,13	14,38	95
17	phường Hoài Nhơn Bắc	24,75	21,78	88	24,99	22,24	89	25,24	22,72	90	25,49	23,2	91	25,75	23,69	92
18	Phường Pleiku	64,6299	61,72	96	65,28	62,67	96	65,93	63,62	97	66,59	64,5906	97	67,25	65,57	97,5
19	Phường Hội Phú	37,4609	34,09	91	37,84	34,81	92	38,21	35,54	93	38,60	36,2802	94	38,98	37,03	95
20	Phường Thống Nhất	36,2691	33,91	94	36,63	34,43	94	37,00	34,96	95	37,37	35,4997	95	37,74	36,04	95,5
21	Phường Diên Hồng	51,5302	43,80	85	52,05	45,28	87	52,566	46,78	89	53,09	48,31	91	53,62	49,87	93

22	Phường An Phú	32,8755	24,33	74	33,20	25,90	78	33,54	27,50	82	33,87	29,13	86	34,21	30,79	90
23	Phường An Khê	35,33	30,17	85	35,68	31,33	88	36,04	32,51	90	36,40	33,71	93	36,76	34,93	95
24	Phường An Bình	21,53	16,80	78	21,75	17,62	81	21,97	18,45	84	22,19	19,30	87	22,41	20,17	90
25	Phường AyunPa	19,99	19,09	96	20,19	19,38	96	20,39	19,68	97	20,59	19,9757	97	20,80	20,28	97,5
26	xã Nhơn Châu	1,43	1,41	99	1,50	1,48	99	1,57	1,56	99	1,65	1,65	100	1,74	1,74	100
27	xã An Nhơn Tây	9,17	8,16	89	9,26	8,43	91	9,36	8,70	93	9,45	8,88	94	9,54	9,07	95
28	xã Phù Cát	27,52	25,32	92	27,80	25,85	93	28,08	26,67	95	28,36	27,22	96	28,64	27,78	97
29	xã Xuân An	15,87	12,85	81	16,03	13,30	83	16,19	13,76	85	16,35	14,06	86	16,51	14,53	88
30	xã Ngô Mây	12,59	10,58	84	12,72	10,94	86	12,85	11,31	88	12,98	11,55	89	13,11	11,80	90
31	xã Cát Tiến	16,74	13,89	83	16,90	14,37	85	17,07	14,85	87	17,24	15,17	88	17,42	15,50	89
32	xã Đề Gi	24,70	22,48	91	24,95	23,21	93	25,20	23,94	95	25,45	24,44	96	25,71	24,94	97
33	xã Hòa Hội	12,53	11,16	89	12,66	11,52	91	12,79	12,02	94	12,91	12,27	95	13,04	12,52	96
34	xã Hội Sơn	6,65	5,05	76	6,71	5,24	78	6,78	5,49	81	6,85	5,61	82	6,92	5,81	84
35	xã Phù Mỹ	14,53	12,77	88	14,68	13,04	89	14,83	13,47	91	14,97	13,76	92	15,12	14,05	93
36	xã An Lương	17,97	14,93	83	18,15	15,26	84	18,33	15,78	86	18,51	16,12	87	18,70	16,65	89
37	xã Bình Dương	14,13	11,70	83	14,84	12,58	85	14,98	13,00	87	15,13	13,28	88	15,29	13,72	90
38	xã Phù Mỹ Đông	20,24	16,67	82	20,44	17,04	83	20,65	17,62	85	20,85	18	86	21,06	18,61	88
39	xã Phù Mỹ Tây	8,02	6,62	83	8,1	6,77	84	8,18	7,00	86	8,26	7,16	87	8,35	7,39	89

40	xã Phù Mỹ Nam	12,51	10,45	84	12,64	10,81	86	12,77	11,17	88	12,89	11,41	89	13,02	11,79	91
41	xã Phù Mỹ Bắc	13,36	10,87	81	13,50	11,12	82	13,63	11,50	84	13,77	11,75	85	13,90	12,15	87
42	xã Tuy Phước	42,63	36,84	86	43,06	38,07	88	43,49	39,32	90	43,92	41,91	95	44,36	42,77	96
43	xã Tuy Phước Đông	27,87	23,69	85	28,14	24,20	86	28,43	25,02	88	28,71	26,7	93	29,00	27,26	94
44	xã Tuy Phước Tây	18,33	15,52	85	18,51	16,04	87	18,70	16,58	89	18,89	17,69	94	19,08	18,05	95
45	xã Tuy Phước Bắc	24,65	20,96	85	24,90	21,41	86	25,15	22,13	88	25,4	23,62	93	25,66	24,12	94
46	xã Tây Sơn	23,23	20,21	87	23,46	20,65	88	23,70	21,09	89	23,93	21,54	90	24,17	22,00	91
47	xã Bình Khê	7,60	6,31	83	7,67	6,52	85	7,75	6,74	87	7,83	6,97	89	7,90	7,20	91
48	xã Bình Phú	7,81	6,48	83	8,20	6,96	85	8,28	7,20	87	8,36	7,44	89	8,45	7,60	90
49	xã Bình Hiệp	8,63	7,16	83	8,71	7,40	85	8,80	7,65	87	8,89	7,91	89	8,98	8,08	90
50	xã Bình An	12,37	10,27	83	12,50	10,62	85	12,62	10,98	87	12,75	11,35	89	12,87	11,59	90
51	xã Hoài Ân	14,85	9,14	62	15,00	9,83	66	15,15	10,23	68	15,3	10,48	69	15,45	11,36	74
52	xã Ân Tường	6,85	5,58	82	6,92	5,71	83	6,99	5,84	84	7,06	5,96	85	7,13	6,09	86
53	xã Kim Sơn	5,31	3,68	69	5,37	3,83	71	5,42	3,92	72	5,47	4,34	79	5,53	4,44	80
54	xã Vạn Đức	7,34	5,64	77	7,42	5,77	78	7,49	5,90	79	7,57	6,04	80	7,64	6,17	81
55	xã Ân Hảo	7,19	3,37	47	7,26	3,76	52	7,34	4,17	57	7,41	4,95	67	7,48	5,75	77
56	xã Vân Canh	7,37	5,46	74	7,45	5,66	76	7,52	5,87	78	7,6	6,08	80	7,67	6,22	81
57	xã Canh Vinh	6,26	4,57	73	6,32	4,68	74	6,39	4,85	76	6,45	5,03	78	6,52	5,15	79
58	xã Canh Liên	0,87	0,56	65	0,88	0,58	66	0,89	0,59	67	0,89	0,61	68	0,90	0,66	73

59	xã Vĩnh Thạnh	5,91	4,51	76	6,20	4,86	78	6,27	4,97	79	6,33	5,09	80	6,39	5,20	81
60	xã Vĩnh Thịnh	4,1	2,55	62	4,14	2,65	64	4,18	2,81	67	4,22	3,05	72	4,27	3,16	74
61	xã Vĩnh Quang	3,24	2,01	62	3,27	2,1	64	3,31	2,22	67	3,34	2,41	72	3,37	2,50	74
62	xã Vĩnh Sơn	2,42	1,50	62	2,45	1,57	64	2,47	1,66	67	2,5	1,8	72	2,52	1,87	74
63	xã An Hòa	5,38	3,34	62	5,44	3,48	64	5,49	3,68	67	5,55	3,99	72	5,60	4,15	74
64	xã An Lão	5,07	3,45	68	5,12	3,58	70	5,17	3,72	72	5,22	3,87	74	5,28	4,01	76
65	xã An Vinh	2,71	1,68	62	2,73	1,75	64	2,76	1,85	67	2,79	1,95	70	2,82	2,03	72
66	xã An Toàn	0,67	0,41	62	0,67	0,43	64	0,68	0,46	67	0,69	0,48	70	0,69	0,50	72
67	Xã Biển Hồ	20,55	17,0	83	20,76	17,3	83	20,97	17,6	84	21,18	17,9	84	21,39	18,2	85
68	Xã Gào	7,25	2,9	41	7,32	3,6	49	7,40	4,3	58	7,47	5,0	66	7,55	5,7	75
69	Xã Ya Ly	6,29	2,5	39	6,36	3,1	48	6,42	3,7	57	6,48	4,3	66	6,55	4,9	75
70	Xã Chư Păh	9,93	7,7	78	10,03	8,1	81	10,13	8,5	84	10,23	8,9	87	10,33	9,3	90
71	Xã Ia Khươl	7,79	2,7	35	7,86	3,4	44	7,94	4,2	52	8,02	4,9	61	8,10	5,7	70
72	Xã Ia Phí	10,64	3,6	34	10,74	4,6	43	10,85	5,6	52	10,96	6,7	61	11,07	7,7	70
73	Xã Chư Prông	20,53	11,5	56	20,74	12,9	62	20,95	14,2	68	21,16	15,7	74	21,37	17,1	80
74	Xã Bàu Cạn	9,66	3,5	36	9,75	4,4	46	9,85	5,5	55	9,95	6,5	65	10,05	7,5	75
75	Xã Ia Boòng	3,74	0,5	14	3,77	0,9	23	3,81	1,2	32	3,85	1,6	41	3,89	1,9	50
76	Xã Ia Lâu	9,83	2,4	24	9,93	3,3	33	10,02	4,2	42	10,13	5,2	51	10,23	6,1	60
77	Xã Ia Pia	4,09	0,6	14	4,13	1,0	23	4,17	1,3	32	4,21	1,7	41	4,26	2,1	50
78	Xã Ia Tôr	3,44	0,5	14	3,48	0,8	23	3,51	1,1	32	3,55	1,5	41	3,58	1,8	50
79	Xã Ia Mơr	0,69	0,1	14	0,69	0,2	23	0,70	0,2	32	0,71	0,3	41	0,71	0,4	50

80	Xã Ia Púch	0,96	0,1	14	0,97	0,2	23	0,98	0,3	32	0,99	0,4	41	1,00	0,5	50
81	Xã Chư Sê	32,26	22,5	70	32,58	23,5	72	32,91	24,6	75	33,24	25,7	77	33,57	26,9	80
82	Xã Bờ Ngoong	13,90	3,2	23	14,04	5,1	36	14,18	6,9	49	14,32	8,9	62	14,46	10,8	75
83	Xã Ia Ko	4,97	0,7	14	5,02	1,2	23	5,07	1,6	32	5,12	2,1	41	5,17	2,6	50
84	Xã Albá	7,70	2,3	30	7,77	3,1	40	7,85	3,9	50	7,93	4,8	60	8,01	5,6	70
85	Xã Chư Pưh	14,45	8,7	60	14,60	9,5	65	14,74	10,3	70	14,89	11,2	75	15,04	12,0	80
86	Xã Ia Le	11,04	2,5	23	11,15	3,5	31	11,26	4,4	39	11,37	5,3	47	11,49	6,3	55
87	Xã Ia Hrú	15,80	4,7	30	15,95	6,4	40	16,11	8,1	50	16,28	9,8	60	16,44	11,5	70
88	Xã Cửu An	7,95	5,7	72	8,03	5,9	74	8,11	6,2	76	8,19	6,4	78	8,27	6,6	80
89	Xã Đăk Pơ	8,34	2,5	30	8,43	3,4	40	8,51	4,3	50	8,60	5,2	60	8,68	6,1	70
90	Xã Ya Hội	3,98	0,9	22	4,02	1,2	29	4,06	1,5	36	4,10	1,8	43	4,14	2,1	50
91	Xã Kbang	10,64	6,4	60	10,74	7,0	65	10,85	7,6	70	10,96	8,2	75	11,07	8,9	80
92	Xã Kông Bờ La	7,62	3,8	50	7,69	4,4	57	7,77	5,0	65	7,85	5,7	72	7,92	6,3	80
93	Xã Tơ Tung	4,29	1,2	28	4,34	1,6	36	4,38	1,9	44	4,42	2,3	52	4,47	2,7	60
94	Xã Sơn Lang	4,12	1,2	28	4,16	1,5	36	4,20	1,8	44	4,25	2,2	52	4,29	2,6	60
95	Xã Đăk Rong	1,22	0,2	14	1,23	0,3	23	1,25	0,4	32	1,26	0,5	41	1,27	0,6	50
96	Xã Krong	1,16	0,2	14	1,17	0,3	23	1,18	0,4	32	1,20	0,5	41	1,21	0,6	50
97	Xã Kông Chro	9,51	6,1	65	9,61	6,6	68	9,71	7,0	72	9,80	7,4	75	9,90	7,8	79
98	Xã Ya Ma	1,78	0,2	14	1,80	0,4	23	1,81	0,6	32	1,83	0,8	41	1,85	0,9	50
99	Xã Chư Krey	1,91	0,3	14	1,93	0,4	23	1,95	0,6	32	1,97	0,8	41	1,99	1,0	50

100	Xã Sró	1,67	0,2	14	1,68	0,4	23	1,70	0,5	32	1,72	0,7	41	1,73	0,9	50
101	Xã Đăk Song	0,96	0,1	14	0,97	0,2	23	0,98	0,3	32	0,99	0,4	41	1,00	0,5	50
102	Xã Chơ Long	1,57	0,2	14	1,58	0,4	23	1,60	0,5	32	1,61	0,7	41	1,63	0,8	50
103	Xã Ia Rbol	4,79	3,9	82	4,84	4,0	82	4,88	4,0	81	4,93	4,0	81	4,98	4,0	80
104	Xã Ia Sao	3,82	3,3	87	3,86	3,3	85	3,89	3,3	84	3,93	3,2	82	3,97	3,2	80
105	Xã Phú Thiện	21,01	8,0	38	21,22	9,8	46	21,43	11,6	54	21,64	13,4	62	21,86	15,3	70
106	Xã Chư A Thai	5,42	1,2	22	5,48	1,6	29	5,53	2,0	36	5,59	2,4	43	5,64	2,8	50
107	Xã Ia Hiao	7,39	1,3	18	7,47	1,9	26	7,54	2,6	34	7,62	3,2	42	7,69	3,8	50
108	Xã Pờ Tó	6,24	2,9	47	6,30	3,3	53	6,37	3,7	58	6,43	4,1	64	6,50	4,5	70
109	Xã Ia Pa	13,77	5,2	38	13,90	6,4	46	14,04	7,6	54	14,18	8,8	62	14,33	10,0	70
110	Xã Ia Tul	8,46	1,5	18	8,55	2,2	26	8,63	2,9	34	8,72	3,7	42	8,81	4,4	50
111	Xã Phú Túc	17,88	11,4	64	18,06	12,3	68	18,24	13,1	72	18,42	14,0	76	18,60	14,9	80
112	Xã Ia Dreh	3,23	0,5	14	3,26	0,8	23	3,30	1,1	32	3,33	1,4	41	3,36	1,7	50
113	Xã Ia Rsai	9,54	1,7	18	9,64	2,5	26	9,74	3,3	34	9,83	4,1	42	9,93	5,0	50
114	Xã Uar	6,30	3,3	52	6,37	3,6	57	6,43	3,9	61	6,49	4,3	66	6,56	4,6	70
115	Xã Đak Đoa	16,40	10,5	64	16,57	11,3	68	16,73	12,0	72	16,90	12,8	76	17,07	13,7	80
116	Xã Kon Gang	7,82	3,2	41	7,90	3,8	48	7,97	4,4	56	8,05	5,1	63	8,13	5,7	70
117	Xã Ia Băng	13,45	4,0	30	13,59	5,4	40	13,72	6,9	50	13,86	8,3	60	14,00	9,8	70
118	Xã KDang	9,92	3,2	32	10,02	3,9	39	10,12	4,7	46	10,22	5,4	53	10,32	6,2	60
119	Xã Đak Sơ Mei	2,63	0,4	14	2,65	0,6	23	2,68	0,9	32	2,71	1,1	41	2,73	1,4	50

120	Xã Mang Yang	15,66	11,4	73	15,81	11,8	75	15,97	12,2	76	16,13	12,6	78	16,29	13,0	80
121	Xã Lơ Pang	8,03	1,4	18	8,11	2,1	26	8,19	2,8	34	8,27	3,5	42	8,36	4,2	50
122	Xã Kon Chiêng	1,98	0,3	14	2,00	0,5	23	2,02	0,6	32	2,04	0,8	41	2,06	1,0	50
123	Xã Hra	6,38	2,9	46	6,45	3,4	52	6,51	3,8	58	6,58	4,2	64	6,64	4,6	70
124	Xã Ayun	5,68	1,5	26	5,73	1,8	32	5,79	2,2	38	5,85	2,6	44	5,91	3,0	50
125	Xã Ia Grai	11,10	7,4	66	11,21	7,8	70	11,32	8,3	73	11,44	8,8	77	11,55	9,2	80
126	Xã Ia Krái	13,12	8,2	62	13,25	8,9	67	13,38	9,5	71	13,52	10,2	76	13,65	10,9	80
127	Xã Ia Hrung	31,97	20,7	65	32,29	22,1	69	32,61	23,6	72	32,94	25,1	76	33,26	26,6	80
128	Xã Ia Chía	4,06	1,8	44	4,10	2,1	51	4,14	2,4	57	4,18	2,7	64	4,23	3,0	70
129	Xã Ia O	5,06	1,4	28	5,11	1,8	36	5,16	2,3	44	5,21	2,7	52	5,27	3,2	60
130	Xã Đức Cơ	10,37	7,7	74	10,48	8,2	78	10,58	8,7	82	10,69	9,2	86	10,79	9,7	90
131	Xã Ia Dơk	8,01	3,8	48	8,09	4,3	53	8,17	4,8	59	8,25	5,3	64	8,33	5,8	70
132	Xã Ia Krêl	10,33	4,8	46	10,44	5,4	52	10,54	6,1	58	10,65	6,8	64	10,75	7,5	70
133	Xã Ia Dom	3,95	2,5	62	3,99	2,7	67	4,03	2,9	71	4,07	3,1	76	4,11	3,3	80
134	Xã Ia Nan	3,90	1,4	37	3,94	1,8	45	3,98	2,1	53	4,02	2,5	62	4,06	2,8	70
135	Xã Ia Pnôn	2,56	0,9	34	2,58	1,1	43	2,61	1,4	52	2,63	1,6	61	2,66	1,9	70
	Toàn tỉnh	**1920,14**	**1461,26**	**76,10**	**1952,75**	**1542,14**	**78,97**	**1985,25**	**1624,60**	**81,83**	**2009,98**	**1702,28**	**84,69**	**2035,28**	**1777,33**	**87,33**

Bảng số 2. Nhu cầu kinh phí công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH cho giai đoạn 2026-2030

STT	Tên	Nguồn thu giá dịch vụ (triệu đồng)	Kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách (triệu đồng)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
1	Năm 2026	147.305	317.900	465.205
2	Năm 2027	165.600	349.690	515.290
3	Năm 2028	196.855	382.578	579.433
4	Năm 2029	247.346	436.868	684.214
5	Năm 2030	312.383	402.082	714.465
	TỔNG GIAI ĐOẠN 2026-2030	**1.069.489**	**1.889.118**	**2.958.607**

Ghi chú: Khái toán kinh phí chi cho công tác thu gom vận chuyển, xử lý nói trên được tạm tính trên cơ sở đơn giá bình quân hiện nay, có bao gồm chi phí cho thu gom, vận chuyển xử lý rác tại các hộ gia đình, tổ chức, và kinh phí thu dọn vệ sinh tại các khu vực công cộng, với tần suất đáp ứng nhu cầu. Các địa phương có trách nhiệm tổ chức xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH áp dụng cho đơn vị thu gom vận chuyển và/hoặc xử lý; trên cơ sở tính đúng, tính đủ, phù hợp điều kiện địa hình, kinh tế xã hội của địa phương, làm căn cứ xây dựng dự toán, triển khai thực hiện và quyết toán theo quy định.

Bảng số 3. Kinh phí mua bổ sung xe vận chuyển CTRSH chuyên dùng cần trang bị đến năm 2030

TT	Tên Vùng	Năm 2025		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
		Số xe do nhà nước đã đầu tư	Tổng số xe	Tổng số xe	Số xe bổ sung[1]	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Tổng số xe	Số xe bổ sung	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Tổng số xe	Số xe bổ sung	tổng kinh phí (triệu đồng)	Tổng số xe	Số xe bổ sung	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Tổng số xe	Số xe bổ sung	Tổng kinh phí (triệu đồng)
1	Vùng Long Mỹ	18	37	37	0	-	37	0	-	38	1	2.000	38	0	-	38	0	0
2	Vùng Bồng Sơn	24	26	30	1	2.000	30	0	-	30	0	-	30	0	-	31	1	2.000
3	Vùng Tây Sơn	7	10	10	0	-	10	0	-	10	0	-	10	0	-	11	1	2.000
4	Vùng Vĩnh Thạnh	4	4	4	0	-	4	0	-	4	0	-	4	0	-	4	0	-
5	Vùng An Hòa	3	3	3	0	-	3	0	-	3	0	-	3	0	-	3	0	-
6	Vùng Phù Cát	5	8	9	1	2.000	9	0	-	9	0	-	9	0	-	10	1	2.000
7	Vùng Vân Canh	0	2	2	0	-	2	0	-	2	0	-	2	0	-	2	0	-
8	Vùng Gào	9	29	29	0	-	32	3	6.000	35	3	6.000	38	3	6.000	38	0	-
9	Vùng Ayun Pa	6	6	8	2	4.000	9	1	2.000	10	1	2.000	11	1	2.000	11	0	-
10	Vùng Chư Sê	4	4	6	2	4.000	7	1	2.000	8	1	2.000	9	1	2.000	9	0	-
11	Vùng An Khê	9	9	11	2	4.000	12	1	2.000	13	1	2.000	14	1	2.000	14	0	-
12	Vùng Mang Yang	2	2	4	2	4.000	5	1	2.000	6	1	2.000	7	1	2.000	8	1	2.000
13	Vùng Krong Pa	2	2	3	1	2.000	4	1	2.000	5	1	2.000	6	1	2.000	6	0	-
14	Xử lý tại chỗ bằng ô chôn lấp rác tro[2]	0	0	25	25	12.500	25	0	0	25	0	0	25	0		25	0	
	Toàn tỉnh	**93**	**145**	**181**	**36**	**34.500**	**189**	**8**	**16.000**	**198**	**9**	**18.000**	**206**	**8**	**16.000**	**210**	**4**	**8.000**
Tổng kinh phí: 92.500																		

* Nguồn kinh phí:

- Từ ngân sách nhà nước (cấp tỉnh, cấp xã)
- Từ nguồn xã hội hóa (của các đơn vị thu gom CTRSH tư nhân)

---

[1] Số xe bổ sung nhằm bổ sung thêm xe vận chuyển và thay thế các xe đã xuống cấp, hư hỏng nặng.

[2] Xe có dung tích nhỏ, phù hợp với khối lượng CTRSH được thu gom tại địa phương.

Bảng số 4. Nhu cầu đầu tư các Dự án xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, công nghệ	Năm triển khai	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	
					Ngân sách nhà nước[3]	Kêu gọi xã hội hóa
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ	Phường Quy Nhơn Tây	Diện tích 10,01 ha; công suất 500 tấn/ngày. Công nghệ: Đốt rác phát điện.	2026		1.500.000[4]
2	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Diện tích 1,56 ha; công suất 60 tấn/ngày. Công nghệ: Đốt tiêu hủy.	2025 - 2026	45.835	
3	Nhà máy xử lý rác thải tại xã Gào	Xã Gào	Diện tích 6,08 ha; công suất 300 tấn/ngày. Công nghệ: Đốt rác phát điện hoặc hỗn hợp (ưu tiên: lựa chọn công nghệ đốt rác để phát điện).	2026		1.000.000
	Ô chôn lấp trong thời gian chờ Nhà máy và làm ô dự phòng sau này		Diện tích 4 ha; công suất 200 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh.		40.000	
	Khu xử lý chất thải rắn Chư Păh	Xã Chư Păh	Diện tích 03 ha, trong đó: 1. Đầu tư ô chôn lấp mới có diện tích 02 ha;	2026	20.000	
			2. Đến năm 2030 chuyển công năng của BCL thành	2029	3.000	

[3] Từ nguồn đầu tư công

[4] Đã có kết quả lựa chọn Nhà đầu tư

			trạm trung chuyển có diện tích 01 ha để đưa CTRSH về Nhà máy xử lý tại xã Gào (20 tấn/ngày)			
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	Diện tích 4,4 ha; công suất 250 tấn/ngày. Hỗn hợp.	2026		200.000
	Ô chôn lấp trong thời gian chờ Nhà máy và làm ô dự phòng sau này		Diện tích 3 ha; công suất 100 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh.	2026	40.000	
	Xây dựng mới 01 ô chôn lấp tại Bãi chôn lấp chất thải rắn Bình Dương	Xã Bình Dương	Diện tích 1,5 ha; công suất 60 tấn/ngày. Chôn lấp hợp vệ sinh	2026	20.000	
5	Khu xử lý chất thải rắn Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	Diện tích 5 ha; công suất 25 tấn/ngày. Công nghệ : Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	2026	20.000	
6	Nhà máy xử lý chất thải rắn An Khê	Xã Cửu An	Diện tích 3 ha; công suất 50 tấn/ngày. Công nghệ : Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	2027	60.000	
7	Khu xử lý chất thải rắn Chư Sê	Xã Chư Pưh	Diện tích 03 ha, trong đó: 1. Đầu tư ô chôn lấp mới có diện tích 02 ha	2026	20.000	
			2. Đến năm 2030 chuyển công năng của BCL thành trạm trung trạm trung chuyển có diện tích 01 ha để đưa CTRSH về Nhà máy xử lý tại Chư Sê (20 tấn/ngày)	2029	3.000	

8	Khu xử lý chất thải rắn Mang Yang	Xã Mang Yang	Diện tích 5 ha; công suất 30 tấn/ngày. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	2027	20.000	
9	Khu xử lý chất thải rắn Ia Sao	Xã Ia Sao	Diện tích 10 ha; công suất 60 tấn/ngày. Công nghệ: Chôn lấp HVS, đốt tiêu hủy kết hợp tái chế (ưu tiên công nghệ đốt tiêu huỷ, kết hợp tái chế)	2026	40.000	
10	Khu xử lý chất thải rắn Phú Túc	Xã Phú Túc	Diện tích 5 ha; công suất 25 tấn/ngày. Công nghệ : Chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt tiêu hủy.	2027	20.000	
Tổng					**331.835**	**2.700.000**

Bảng số 5. Tiến độ đóng cửa bãi chôn lấp CTRSH tạm/không hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030

TT	Địa phương	Tên bãi chôn lấp	Ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Thời gian đóng cửa và bố trí kinh phí
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	Bãi chôn lấp tạm tại xã Hoài Sơn cũ	500	2028
	Phường Hoài Nhơn Tây	Bãi chôn lấp tạm tại xã Hoài Hảo cũ	500	2028
	Phường Hoài Nhơn	Bãi chôn lấp tạm tại phường Hoài Tây cũ	500	2028
2	Xã Đề Gi	Bãi chôn lấp tạm tại thị trấn Cát Khánh cũ	500	2026
	Xã Hội Sơn	Bãi chôn lấp tạm tại xã Cát Sơn cũ	500	2026
	Xã Cát Tiến	Bãi chôn lấp tạm tại xã Cát Thành cũ	500	2026
3	Xã Vĩnh Quang	BCL tập trung huyện Vĩnh Thạnh (không hợp vệ sinh)	5.000	2027
4	Xã Hoài Ân	BCL tập trung thị trấn Tăng Bạt Hổ cũ (không hợp vệ sinh) và xã Ân Tường Đông	1.300	2028
	Xã Ân Tường	Các bãi chôn lấp tạm tại các xã Ân Tường Tây và Ân Hữu cũ	600	2028

TT	Địa phương	Tên bãi chôn lấp	Ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Thời gian đóng cửa và bố trí kinh phí
	Xã Ân Hảo	Các bãi chôn lấp tạm tại các xã Ân Hảo Tây và Ân Hảo Đông cũ	600	2028
	Xã Kim Sơn	Các bãi chôn lấp tạm tại xã Ân Nghĩ cũ	400	2028
	Xã Vạn Đức	Các bãi chôn lấp tạm tại các xã Ân Sơn, Ân Tín, Ân Thạnh cũ	800	2028
5	BCL xã Gào	Bãi chôn lấp tập trung thành phố Pleiku cũ tại xã Gào, Thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng	30.000	2029
	Xã Biển Hồ	Bãi chôn lấp tạm xã Nghĩa Hưng (cũ)	500	2026
6	Xã Đak Đoa	Bãi chôn lấp tập trung huyện Đak Đoa cũ tại xã Glar (cũ), thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng	5.000	2029
7	Xã Kbang	Bãi chôn lấp tập trung Kbang (mới tiếp nhận rác từ tháng 5/2025) (không hợp vệ sinh)	3.000	2029
	Xã Kông Bờ La	Bãi chôn lấp tạm tại xã Đông (đã ngừng tiếp nhận rác, thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng).	2.000	2026
		Bãi rác tạm xã Nghĩa An	500	2029
		Bãi rác tạm xã Kông Bờ La	500	2029

TT	Địa phương	Tên bãi chôn lấp	Ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Thời gian đóng cửa và bố trí kinh phí
	Xã Tơ Tung	Bãi chôn lấp tạm tại xã Kông Lơng Khương	500	2029
	Xã Sơn Lang	Bãi chôn lấp tại tại xã Sơ Pai	500	2027
		Bãi chôn lấp xã Sơn Lang	500	2027
8	Xã Chư Păh	Bãi chôn lấp tập trung huyện Chư Păh cũ tại xã Hòa Phú cũ, thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng.	5.000	2028
	Xã Ia Phí	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Ka	500	
	Xã Ia Ly	Bãi chôn lấp tạm tại xã Ia Ly	500	
9	Xã Chư Prông	Bãi chôn lấp tập trung huyện Chư Prông, thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng.	5.000	2029
	Xã Ia Lâu	Bãi chôn lấp tạm tại xã Ia Lâu (cũ)	500	2027
		Bãi chôn lấp tạm tại xã Ia Piơr (cũ)	500	
	Xã Bàu Cạn	Bãi chôn lấp tạm thôn Bình An, xã Bàu Cạn (cũ)	500	2029
		Bãi chôn lấp tạm thôn 1, xã Thăng Hưng (cũ)	500	

TT	Địa phương	Tên bãi chôn lấp	Ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Thời gian đóng cửa và bố trí kinh phí
10	Xã Ia Grai	Bãi chôn lấp tập trung huyện Ia Grai cũ tại xã Ia Bă (cũ) (không hợp vệ sinh)	5.000	2029
	Xã Ia Hrung	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Yok (cũ)	500	2029
	Xã Ia Krăi	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Krăi (cũ)	500	2027
11	Xã Đức Cơ	Bãi chôn lấp tập trung huyện Đức Cơ (cũ) tại xã Ia Kriêng (cũ) (không hợp vệ sinh)	5.000	2029
	Xã Ia Krel	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Din cũ	500	
	Xã Ia Pnôn	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Pnôn	500	2027
	Xã Ia Nan	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Nan	500	2027
	Xã Ia Dom	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Dom	500	2027
12	Xã Ia Sao	Bãi chôn lấp tập trung xã Ia Sao, thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng.	5.000	2028
13	Xã Ia Pa	Bãi chôn lấp tập trung huyện Ia Pa cũ (đã ngừng tiếp nhận rác từ tháng 4/2021, thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng).	2.000	2026

TT	Địa phương	Tên bãi chôn lấp	Ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Thời gian đóng cửa và bố trí kinh phí
	Xã Ia Tul	Bãi chôn lấp tập trung huyện Ia Pa (không hợp vệ sinh)	5.000	2028
14	Xã Đăk Pơ	Bãi chôn lấp tập trung huyện Đăk Pơ (cũ) (không hợp vệ sinh)	5.000	2029
15	Xã Chơ Glong	Bãi chôn lấp tập trung huyện Kông Chro (cũ) (không hợp vệ sinh)	5.000	2029
16	Xã Chư Pưh	Bãi chôn lấp tập trung huyện Chư Puh cũ tại xã Chư Don cũ (đã ngừng tiếp nhận rác) thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng.	2.000	2026
		Bãi chôn lấp tập trung huyện đang hoạt động (mới tiếp nhận rác từ tháng 5/2025) (không hợp vệ sinh)	3.000	2029
17	Xã Mang Yang	Bãi chôn lấp tập trung huyện Mang Yang (xã Đăk Ya cũ) tạm, thuộc đối tượng cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng	5.000	2029
	Xã Lơ Pang	Bãi chôn lấp tạm xã Kon Thụp (cũ)	500	2029
	Xã Hra	Bãi chôn lấp tạm thôn Phú Danh, xã Hra (cũ)	500	2029

TT	Địa phương	Tên bãi chôn lấp	Ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Thời gian đóng cửa và bố trí kinh phí
18	Xã Phú Túc	Bãi chôn lấp tập trung huyện Krông Pa (cũ) tại xã Chư Mố (cũ) (không hợp vệ sinh)	5.000	2028
	Xã Uar	Bãi chôn lấp tạm xã Ia Rsươm (cũ)	500	2028
19	Xã Phú Thiện	Bãi chôn lấp tập trung huyện Phú Thiện (cũ)	5.000	2028
20	Xã Cửu An	Bãi chôn lấp tập trung thị xã An Khê (cũ)	5.000	2029
Tổng kinh phí			**126.700**	